



Công Ty Cổ  
Phần Vận  
Tải Xăng  
Dầu Vitaco

Digitally signed by  
Công Ty Cổ Phần Vận  
Tải Xăng Dầu Vitaco  
DN: cn=Công Ty Cổ  
Phần Vận Tải Xăng  
Dầu Vitaco, c=VN,  
st=Hố Chí Minh  
Date: 2026.03.23  
11:53:22 +07'00'

## Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2025



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp số**

4103004305

ngày 6 tháng 2 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300545501 ngày 13 tháng 2 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Tài chính (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư) Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

|                        |          |
|------------------------|----------|
| Ông La Văn Út          | Chủ tịch |
| Ông Trương Văn Minh    | Ủy viên  |
| Ông Nguyễn Quang Cường | Ủy viên  |
| Ông Bùi Hồng Dũng      | Ủy viên  |
| Ông Lê Minh Ngọc       | Ủy viên  |
| Ông Nguyễn Chí Nam     | Ủy viên  |

**Ban Giám đốc**

|                        |                                |
|------------------------|--------------------------------|
| Ông Nguyễn Quang Cường | Tổng Giám đốc                  |
| Ông Nguyễn Quang Chiến | Phó Tổng Giám đốc              |
| Bà Văn Thị Hồng Phượng | Phó Tổng Giám đốc              |
| Ông Nguyễn Trọng Nghĩa | Phó Tổng Giám đốc              |
|                        | (từ ngày 1 tháng 7 năm 2025)   |
| Ông Bùi Hồng Dũng      | Phó Tổng Giám đốc              |
|                        | (đến ngày 30 tháng 4 năm 2025) |
| Ông Đỗ Quang Minh      | Phó Tổng Giám đốc              |
|                        | (đến ngày 31 tháng 5 năm 2025) |

**Ban Kiểm soát**

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Thanh Tuyên | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Thu      | Thành viên |
| Ông Phạm Văn Trung     | Thành viên |

**Trụ sở đăng ký**

236/106/1A Điện Biên Phủ  
Phường Gia Định  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 33 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Quang Cường  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2026

THÀNH  
HỒ CHÍ MINH



Chi nhánh Công ty TNHH KPMG  
Số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

### Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 20 tháng 3 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 33.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 25-02-00196-26-1



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 0861-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2026

Trương Tuyết Mai

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 2594-2024-007-1

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                           | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2025<br/>VND</b> | <b>1/1/2025<br/>VND</b>  |
|-----------------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                            |              |                    |                           |                          |
| <b>Tài sản ngắn hạn<br/>(100 = 110 + 130 + 140 + 150)</b> | <b>100</b>   |                    | <b>1.081.174.659.175</b>  | <b>1.050.993.407.374</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                 | <b>110</b>   | <b>4</b>           | <b>964.383.951.544</b>    | <b>864.795.956.014</b>   |
| Tiền                                                      | 111          |                    | 79.383.951.544            | 74.795.956.014           |
| Các khoản tương đương tiền                                | 112          |                    | 885.000.000.000           | 790.000.000.000          |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                        | <b>130</b>   |                    | <b>73.079.089.766</b>     | <b>140.580.860.058</b>   |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                          | 131          | 5                  | 40.811.831.178            | 55.642.954.972           |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                          | 132          |                    | 2.694.213.772             | 5.241.883.572            |
| Phải thu ngắn hạn khác                                    | 136          | 6(a)               | 29.573.044.816            | 79.696.021.514           |
| <b>Hàng tồn kho</b>                                       | <b>140</b>   | <b>7</b>           | <b>43.708.166.665</b>     | <b>45.461.194.713</b>    |
| Hàng tồn kho                                              | 141          |                    | 43.708.166.665            | 45.461.194.713           |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                              | <b>150</b>   |                    | <b>3.451.200</b>          | <b>155.396.589</b>       |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                       | 152          |                    | -                         | 155.396.589              |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                  | 153          |                    | 3.451.200                 | -                        |
| <b>Tài sản dài hạn<br/>(200 = 210 + 220 + 250 + 260)</b>  | <b>200</b>   |                    | <b>374.971.126.336</b>    | <b>423.771.256.361</b>   |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                         | <b>210</b>   |                    | <b>67.856.000.000</b>     | <b>80.136.000.000</b>    |
| Phải thu dài hạn khác                                     | 216          | 6(b)               | 67.856.000.000            | 80.136.000.000           |
| <b>Tài sản cố định</b>                                    | <b>220</b>   |                    | <b>110.593.626.337</b>    | <b>147.142.315.193</b>   |
| Tài sản cố định hữu hình                                  | 221          | 8                  | 89.698.700.056            | 125.634.384.420          |
| Nguyên giá                                                | 222          |                    | 3.325.502.108.044         | 3.324.047.403.499        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                    | 223          |                    | (3.235.803.407.988)       | (3.198.413.019.079)      |
| Tài sản cố định vô hình                                   | 227          | 9                  | 20.894.926.281            | 21.507.930.773           |
| Nguyên giá                                                | 228          |                    | 28.250.980.211            | 28.250.980.211           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                    | 229          |                    | (7.356.053.930)           | (6.743.049.438)          |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                           | <b>250</b>   | <b>10</b>          | <b>185.776.875.000</b>    | <b>185.741.176.461</b>   |
| Đầu tư vào công ty con                                    | 251          |                    | 175.000.000.000           | 175.000.000.000          |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                            | 253          |                    | 64.500.000.000            | 64.500.000.000           |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                         | 254          |                    | (53.723.125.000)          | (53.758.823.539)         |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                               | <b>260</b>   |                    | <b>10.744.624.999</b>     | <b>10.751.764.707</b>    |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                            | 262          | 29(c)              | 10.744.624.999            | 10.751.764.707           |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                     | <b>270</b>   |                    | <b>1.456.145.785.511</b>  | <b>1.474.764.663.735</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                 | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2025<br/>VND</b> | <b>1/1/2025<br/>VND</b>  |
|-------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                |              |                    |                           |                          |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>            | <b>300</b>   |                    | <b>273.376.640.248</b>    | <b>305.595.930.931</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                              | <b>310</b>   |                    | <b>205.566.640.248</b>    | <b>202.217.256.431</b>   |
| Phải trả người bán ngắn hạn                     | 311          | 11                 | 11.314.713.095            | 20.738.389.423           |
| Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước        | 313          | 12                 | 12.882.541.101            | 9.121.709.798            |
| Phải trả người lao động                         | 314          |                    | 74.370.183.242            | 64.919.606.789           |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 315          | 13                 | 5.103.862.316             | 3.842.446.025            |
| Phải trả ngắn hạn khác                          | 319          | 14                 | 9.088.351.968             | 6.897.665.641            |
| Vay ngắn hạn                                    | 320          | 15(a)              | 35.568.674.500            | 43.331.566.000           |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321          | 16                 | 38.000.000.000            | 36.932.871.054           |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322          | 17                 | 19.238.314.026            | 16.433.001.701           |
| <b>Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b>   |                    | <b>67.810.000.000</b>     | <b>103.378.674.500</b>   |
| Vay dài hạn                                     | 338          | 15(b)              | 67.810.000.000            | 103.378.674.500          |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>               | <b>400</b>   |                    | <b>1.182.769.145.263</b>  | <b>1.169.168.732.804</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b>   | <b>18</b>          | <b>1.182.769.145.263</b>  | <b>1.169.168.732.804</b> |
| Vốn cổ phần                                     | 411          | 19                 | 798.666.660.000           | 798.666.660.000          |
| ▪ <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | 411a         |                    | 798.666.660.000           | 798.666.660.000          |
| Thặng dư vốn cổ phần                            | 412          |                    | 123.257.066               | 123.257.066              |
| Quỹ đầu tư phát triển                           | 418          | 21                 | 213.491.855.223           | 213.491.855.223          |
| Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối      | 421          |                    | 170.487.372.974           | 156.886.960.515          |
| ▪ <i>LNST chưa phân phối đến cuối năm trước</i> | 421a         |                    | 49.594.732.190            | 46.461.706.819           |
| ▪ <i>LNST năm nay</i>                           | 421b         |                    | 120.892.640.784           | 110.425.253.696          |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>         | <b>440</b>   |                    | <b>1.456.145.785.511</b>  | <b>1.474.764.663.735</b> |

Ngày 20 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Cao Mỹ Dung  
Kế toán tổng hợp



Phan Nhân Tri  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Quang Cường  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2025**

**Mẫu B 02 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                             | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>2025<br/>VND</b>    | <b>2024<br/>VND</b>    |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>                                           | <b>01</b>    | <b>23</b>          | <b>656.384.670.482</b> | <b>650.394.583.764</b> |
| <b>Giá vốn dịch vụ cung cấp</b>                                             | <b>11</b>    | <b>24</b>          | <b>441.380.266.373</b> | <b>459.060.343.395</b> |
| <b>Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ<br/>(20 = 01 - 11)</b>                 | <b>20</b>    |                    | <b>215.004.404.109</b> | <b>191.334.240.369</b> |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                               | 21           | 25                 | 48.735.681.948         | 36.909.631.269         |
| Chi phí tài chính                                                           | 22           | 26                 | 3.040.193.232          | 12.618.158.766         |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                   | 23           |                    | 2.773.585.426          | 5.008.426.181          |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                | 26           | 27                 | 112.392.727.348        | 90.402.970.738         |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động<br/>kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)</b> | <b>30</b>    |                    | <b>148.307.165.477</b> | <b>125.222.742.134</b> |
| Thu nhập khác                                                               | 31           |                    | 411.329.682            | 10.954.530.438         |
| Chi phí khác                                                                | 32           |                    | 97.703.136             | 293.364.664            |
| <b>Kết quả từ các hoạt động khác<br/>(40 = 31 - 32)</b>                     | <b>40</b>    |                    | <b>313.626.546</b>     | <b>10.661.165.774</b>  |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế<br/>(50 = 30 + 40)</b>                      | <b>50</b>    |                    | <b>148.620.792.023</b> | <b>135.883.907.908</b> |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                          | <b>51</b>    | <b>29</b>          | <b>27.721.011.531</b>  | <b>25.604.679.459</b>  |
| <b>Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại</b>                                 | <b>52</b>    | <b>29</b>          | <b>7.139.708</b>       | <b>(146.025.247)</b>   |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN<br/>(60 = 50 - 51 - 52)</b>                      | <b>60</b>    |                    | <b>120.892.640.784</b> | <b>110.425.253.696</b> |

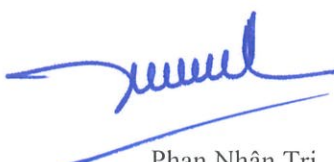
Ngày 20 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Cao Mỹ Dung  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phan Nhân Tri  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Quang Cường  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                                 | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>2025<br/>VND</b>    | <b>2024<br/>VND</b>    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                  |                  |                        |                        |                        |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                             | <b>01</b>        |                        | <b>148.620.792.023</b> | <b>135.883.907.908</b> |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                                 |                  |                        |                        |                        |
| Khấu hao                                                                                        | 02               |                        | 39.024.838.856         | 87.761.599.889         |
| Các khoản dự phòng                                                                              | 03               |                        | 59.912.287.187         | 56.959.170.920         |
| Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do<br>đánh giá lại các khoản mục tiền tệ<br>có gốc ngoại tệ | 04               |                        | 20.772.289             | (15.209.906)           |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                         | 05               |                        | (48.918.766.257)       | (36.550.987.041)       |
| Chi phí lãi vay                                                                                 | 06               |                        | 2.773.585.426          | 5.008.426.181          |
| Các khoản điều chỉnh khác                                                                       | 07               |                        | -                      | (698.656.347)          |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh<br/>trước những thay đổi vốn lưu động</b>                  | <b>08</b>        |                        | <b>201.433.509.524</b> | <b>248.348.251.604</b> |
| Biến động các khoản phải thu                                                                    | 09               |                        | 79.635.715.681         | 54.064.578.734         |
| Biến động hàng tồn kho                                                                          | 10               |                        | 1.753.028.048          | 5.910.238.480          |
| Biến động các khoản phải trả<br>và nợ phải trả khác                                             | 11               |                        | (54.454.231.833)       | (22.131.819.586)       |
|                                                                                                 |                  |                        | <b>228.368.021.420</b> | <b>286.191.249.232</b> |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                             | 14               |                        | (2.987.968.842)        | (5.291.123.040)        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                               | 15               |                        | (24.764.010.385)       | (28.804.792.107)       |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                          | 17               |                        | (24.620.250.000)       | (25.384.050.000)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động<br/>kinh doanh</b>                                        | <b>20</b>        |                        | <b>175.995.792.193</b> | <b>226.711.284.085</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                        | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>2025<br/>VND</b>      | <b>2024<br/>VND</b>      |
|------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                             |              |                    |                          |                          |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác     | 21           |                    | (2.476.150.000)          | -                        |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định                                   | 22           |                    | 267.121.819              | -                        |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức                                        | 27           |                    | 48.949.644.438           | 24.301.987.041           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                       | <b>30</b>    |                    | <b>46.740.616.257</b>    | <b>24.301.987.041</b>    |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                          |              |                    |                          |                          |
| Tiền trả nợ gốc vay                                                    | 34           |                    | (43.331.566.000)         | (43.331.566.000)         |
| Tiền trả cổ tức                                                        | 36           |                    | (79.796.792.800)         | (63.872.636.200)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                    | <b>40</b>    |                    | <b>(123.128.358.800)</b> | <b>(107.204.202.200)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>             | <b>50</b>    |                    | <b>99.608.049.650</b>    | <b>143.809.068.926</b>   |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                      | <b>60</b>    |                    | <b>864.795.956.014</b>   | <b>720.973.559.990</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>         | <b>61</b>    |                    | <b>(20.054.120)</b>      | <b>13.327.098</b>        |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b> | <b>70</b>    | <b>4</b>           | <b>964.383.951.544</b>   | <b>864.795.956.014</b>   |

Ngày 20 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Cao Mỹ Dung  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phan Nhân Tri  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Quang Cường  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

## **Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (“Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 2585/QĐ-BTM ngày 27 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương).

### **(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển và dịch vụ hàng hải.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 2 công ty con (1/1/2025: 2 công ty con) được mô tả tại Thuyết minh số 10.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 311 nhân viên (1/1/2025: 334 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư vào công ty con**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường xuyên được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                            |            |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 37 năm     |
| ▪ máy móc và thiết bị      | 5 năm      |
| ▪ phương tiện vận chuyển   | 5 – 15 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng       | 3 – 4 năm  |

**(g) Tài sản cố định vô hình**

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất trong vòng 43 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(j) Dự phòng**

Trừ những khoản dự phòng được đề cập ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng chi phí sửa chữa lớn***

Theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ sửa chữa lên đà là 2 – 2,5 năm/lần. Số dự phòng chi phí sửa chữa lớn được xác định theo dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong chu kỳ tiếp theo.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(k) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(l) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(m) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) *Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(ii) *Thu nhập từ tiền lãi***

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iii) *Thu nhập từ cổ tức***

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

12-  
TY  
I  
G  
A MÔ

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(n) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(o) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(p) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ - Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex, công ty mẹ cấp cao nhất - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

**(q) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                | <b>31/12/2025</b> | <b>1/1/2025</b> |
|--------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Tiền mặt                       | 1.033.710.186     | 1.711.368.763   |
| Tiền gửi ngân hàng             | 78.350.241.358    | 73.084.587.251  |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 885.000.000.000   | 790.000.000.000 |
|                                | <hr/>             | <hr/>           |
|                                | 964.383.951.544   | 864.795.956.014 |

- (\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất trong khoảng từ 4,7% đến 4,8%/năm (1/1/2025: từ 3,7% đến 4,0%/năm).

**5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và các bên liên quan**

|                                                      | <b>31/12/2025</b> | <b>1/1/2025</b> |
|------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                                      | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| <i><b>Các bên liên quan</b></i>                      |                   |                 |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ cấp cao nhất | 2.654.248.067     | 15.113.851.805  |
| Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ    | 38.157.583.111    | 40.529.103.167  |
|                                                      | <hr/>             | <hr/>           |
|                                                      | 40.811.831.178    | 55.642.954.972  |

Khoản phải thu từ các bên liên quan không có tài sản bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Phải thu khác**

**(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:**

|                                                          | <b>31/12/2025</b> | <b>1/1/2025</b> |
|----------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                                          | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn – công ty con            | 27.114.409.075    | 71.999.194.640  |
| ▪ Phải thu về lợi nhuận được chia                        | 13.750.000.000    | 13.714.000.000  |
| ▪ Phải thu về chi hệ mua tàu                             | -                 | 45.000.000.000  |
| ▪ Phải thu khác                                          | 13.364.409.075    | 13.285.194.640  |
| Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng – công ty con            | 511.000.000       | 845.000.000     |
| ▪ Phải thu về lợi nhuận được chia                        | 511.000.000       | 845.000.000     |
| Chi hệ Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ | 616.081.531       | 4.465.180.907   |
| Tạm ứng cho người lao động                               | 1.158.052.177     | 1.556.300.064   |
| Các khoản phải thu khác                                  | 173.502.033       | 830.345.903     |
|                                                          | 29.573.044.816    | 79.696.021.514  |

Khoản phải thu từ các bên liên quan không có tài sản bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

**(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:**

|                                                                              | <b>31/12/2025</b> | <b>1/1/2025</b> |
|------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|
|                                                                              | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Phải thu về chi hệ mua tàu cho Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn – công ty con | 67.810.000.000    | 80.090.000.000  |
| Các khoản phải thu khác                                                      | 46.000.000        | 46.000.000      |
|                                                                              | 67.856.000.000    | 80.136.000.000  |

Khoản phải thu công ty con không có tài sản bảo đảm, không hưởng lãi và được hoàn trả định kỳ đến năm 2032.

**7. Hàng tồn kho**

|                    | <b>Giá gốc</b>    |                 |
|--------------------|-------------------|-----------------|
|                    | <b>31/12/2025</b> | <b>1/1/2025</b> |
|                    | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Nguyên vật liệu    | 43.287.805.642    | 44.406.082.515  |
| Công cụ và dụng cụ | 420.361.023       | 1.055.112.198   |
|                    | 43.708.166.665    | 45.461.194.713  |

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

| Nguyên giá             | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>và thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tổng<br>VND       |
|------------------------|------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm          | 101.836.756.726                    | 174.339.147                   | 3.221.288.598.251                | 747.709.375                  | 3.324.047.403.499 |
| Tăng trong năm         | -                                  | -                             | 2.476.150.000                    | -                            | 2.476.150.000     |
| Thanh lý               | -                                  | -                             | (1.021.445.455)                  | -                            | (1.021.445.455)   |
| Số dư cuối năm         | 101.836.756.726                    | 174.339.147                   | 3.222.743.302.796                | 747.709.375                  | 3.325.502.108.044 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                                    |                               |                                  |                              |                   |
| Số dư đầu năm          | 12.970.706.973                     | 174.339.147                   | 3.184.779.141.360                | 488.831.599                  | 3.198.413.019.079 |
| Khấu hao trong năm     | 2.733.872.664                      | -                             | 35.542.895.032                   | 135.066.668                  | 38.411.834.364    |
| Thanh lý               | -                                  | -                             | (1.021.445.455)                  | -                            | (1.021.445.455)   |
| Số dư cuối năm         | 15.704.579.637                     | 174.339.147                   | 3.219.300.590.937                | 623.898.267                  | 3.235.803.407.988 |
| Giá trị còn lại        |                                    |                               |                                  |                              |                   |
| Số dư đầu năm          | 88.866.049.753                     | -                             | 36.509.456.891                   | 258.877.776                  | 125.634.384.420   |
| Số dư cuối năm         | 86.132.177.089                     | -                             | 3.442.711.859                    | 123.811.108                  | 89.698.700.056    |

Trọng tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản với nguyên giá 3.214.621 triệu VND (1/1/2025: 2.770.404 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Tài sản cố định vô hình**

|                               | <b>Quyền<br/>sử dụng đất<br/>VND</b> |
|-------------------------------|--------------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                      |
| Số dư đầu năm và cuối năm     | 28.250.980.211                       |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                      |
| Số dư đầu năm                 | 6.743.049.438                        |
| Khấu hao trong năm            | 613.004.492                          |
| Số dư cuối năm                | 7.356.053.930                        |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                      |
| Số dư đầu năm                 | 21.507.930.773                       |
| Số dư cuối năm                | 20.894.926.281                       |

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**10. Đầu tư tài chính dài hạn**

|                                                         | 31/12/2025           |             |                          |                        |                         | 1/1/2025                 |                      |                        |
|---------------------------------------------------------|----------------------|-------------|--------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                         | Số lượng<br>cổ phiếu | %<br>sở hữu | % quyền<br>biểu<br>quyết | Giá trị ghi sổ<br>VND  | Dự phòng<br>VND         | Giá trị<br>hợp lý<br>VND | Số lượng<br>cổ phiếu | Giá trị ghi sổ<br>VND  |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                           |                      |             |                          |                        |                         |                          |                      |                        |
| ▪ Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn                       | 100%                 | 100%        | 100%                     | 160.000.000.000        | - (*)                   | - (*)                    | 100%                 | 160.000.000.000        |
| ▪ Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng                       | 100%                 | 100%        | 100%                     | 15.000.000.000         | - (*)                   | - (*)                    | 100%                 | 15.000.000.000         |
|                                                         |                      |             |                          | <u>175.000.000.000</u> | <u>-</u>                | <u>-</u>                 |                      | <u>175.000.000.000</u> |
| <b>Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác</b>               |                      |             |                          |                        |                         |                          |                      |                        |
| ▪ Công ty Cổ phần An Phú                                | 625.000              | 0,51%       | 0,51%                    | 53.500.000.000         | (47.723.125.000) (*)    | 625.000                  | 0,51%                | 53.500.000.000         |
| ▪ Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam | 600.000              | 2,02%       | 2,02%                    | 6.000.000.000          | (6.000.000.000) (*)     | 600.000                  | 2,02%                | 6.000.000.000          |
| ▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Mỹ Giang             | 500.000              | 17,86%      | 17,86%                   | 5.000.000.000          | - (*)                   | 500.000                  | 17,86%               | 5.000.000.000          |
|                                                         |                      |             |                          | <u>64.500.000.000</u>  | <u>(53.723.125.000)</u> |                          |                      | <u>64.500.000.000</u>  |
|                                                         |                      |             |                          | <u>239.500.000.000</u> | <u>(53.723.125.000)</u> |                          |                      | <u>239.500.000.000</u> |

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                                       | <b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b> |                 |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------|
|                                                                       | <b>31/12/2025</b>                       | <b>1/1/2025</b> |
|                                                                       | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>      |
| <b>Bên liên quan</b>                                                  |                                         |                 |
| <b><i>Công ty mẹ</i></b>                                              |                                         |                 |
| Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex                                  | -                                       | 3.665.543.468   |
| <b><i>Công ty con</i></b>                                             |                                         |                 |
| Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn                                       | 6.440.285.035                           | 3.590.739.549   |
| <b><i>Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i></b>  |                                         |                 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore                                 | 420.399.181                             | 1.134.331.980   |
| Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long                                        | 282.220.124                             | 970.911.412     |
| Công ty Xăng dầu Khu vực II – TNHH MTV                                | 62.233.150                              | 82.941.150      |
| Chi nhánh Hóa dầu Sài Gòn – Tổng Công ty Hóa dầu<br>Petrolimex – CTCP | -                                       | 694.670.000     |
|                                                                       | <hr/>                                   | <hr/>           |
|                                                                       | 7.205.137.490                           | 10.139.137.559  |
|                                                                       | <hr/>                                   | <hr/>           |
| <b>Các bên khác</b>                                                   |                                         |                 |
| Công ty TNHH Sửa chữa Tàu biển Ánh Dương                              | 1.443.754.800                           | 560.546.568     |
| Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Biển Xanh                            | 1.117.324.800                           | 276.373.960     |
| Công ty TNHH Hoa Thiên Sứ                                             | -                                       | 2.501.730.000   |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải MTD Việt Nam                   | -                                       | 1.324.659.800   |
| Các nhà cung cấp khác                                                 | 1.548.496.005                           | 5.935.941.536   |
|                                                                       | <hr/>                                   | <hr/>           |
|                                                                       | 4.109.575.605                           | 10.599.251.864  |
|                                                                       | <hr/>                                   | <hr/>           |
|                                                                       | 11.314.713.095                          | 20.738.389.423  |
|                                                                       | <hr/>                                   | <hr/>           |

Khoản phải trả người bán là các bên liên quan không có tài sản bảo đảm, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước**

|                               | <b>1/1/2025<br/>VND</b> | <b>Số phải nộp<br/>trong năm<br/>VND</b> | <b>Số đã nộp<br/>trong năm<br/>VND</b> | <b>31/12/2025<br/>VND</b> |
|-------------------------------|-------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng (*)     | 7.052.744               | 21.540.806.894                           | (20.553.754.597)                       | 994.105.041               |
| Thuế nhập khẩu                | -                       | 2.515.435.997                            | (2.515.435.997)                        | -                         |
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp | 7.787.669.324           | 27.721.011.531                           | (24.764.010.385)                       | 10.744.670.470            |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 1.260.093.274           | 6.596.169.258                            | (6.873.559.852)                        | 982.702.680               |
| Các loại thuế, phí khác       | 66.894.456              | 1.837.594.846                            | (1.743.426.392)                        | 161.062.910               |
|                               | <b>9.121.709.798</b>    | <b>60.211.018.526</b>                    | <b>(56.450.187.223)</b>                | <b>12.882.541.101</b>     |

(\*) Số thuế giá trị gia tăng phát sinh trong năm thể hiện số đã cần trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ.

**13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                | <b>31/12/2025<br/>VND</b> | <b>1/1/2025<br/>VND</b> |
|--------------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa  | 2.648.756.014             | 1.541.523.934           |
| Chi phí phúc lợi cho nhân viên | 548.000.000               | -                       |
| Chi phí lãi vay                | 160.787.560               | 375.170.976             |
| Cảng phí                       | -                         | 508.979.725             |
| Các khoản khác                 | 1.746.318.742             | 1.416.771.390           |
|                                | <b>5.103.862.316</b>      | <b>3.842.446.025</b>    |

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                   | 31/12/2025<br>VND | 1/1/2025<br>VND |
|---------------------------------------------------|-------------------|-----------------|
| <b><i>Phải trả khác cho các bên liên quan</i></b> |                   |                 |
| Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn – công ty con     | 679.500.000       | 674.500.000     |
| Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng – công ty con     | 893.520.000       | 552.260.000     |
| Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO                | 2.258.688.142     | 1.796.214.126   |
| <b><i>Các bên khác</i></b>                        |                   |                 |
| Kinh phí công đoàn                                | 2.303.629.733     | 2.188.949.756   |
| Cổ tức phải trả                                   | 1.281.946.060     | 1.212.072.860   |
| Các khoản phải trả khác                           | 1.671.068.033     | 473.668.899     |
|                                                   | 9.088.351.968     | 6.897.665.641   |

**15. Vay**

**(a) Vay ngắn hạn**

|                                                | Giá trị ghi sổ và<br>số có khả năng<br>trả nợ |                | Biến động trong năm             |                   | Giá trị ghi sổ và<br>số có khả năng<br>trả nợ |  |
|------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------|---------------------------------|-------------------|-----------------------------------------------|--|
|                                                | 1/1/2025<br>VND                               |                | Chuyển từ vay<br>dài hạn<br>VND | Trả nợ vay<br>VND | 31/12/2025<br>VND                             |  |
| Vay dài hạn đến hạn trả<br>(Thuyết minh 15(b)) | 43.331.566.000                                | 35.568.674.500 | (43.331.566.000)                | 35.568.674.500    |                                               |  |

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn sổ dư như sau:

|                                                              | <b>Loại tiền</b> | <b>Lãi suất năm</b> | <b>Năm đáo hạn</b> | <b>31/12/2025<br/>VND</b> | <b>1/1/2025<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------|------------------|---------------------|--------------------|---------------------------|-------------------------|
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đô Thành     | VND              | 7,0%                | 2026               | 23.288.674.500            | 54.340.240.500          |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh | VND              | 7,1%                | 2032               | 80.090.000.000            | 92.370.000.000          |
|                                                              |                  |                     |                    | <b>103.378.674.500</b>    | <b>146.710.240.500</b>  |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng                        |                  |                     |                    | <b>(35.568.674.500)</b>   | <b>(43.331.566.000)</b> |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng                               |                  |                     |                    | <b>67.810.000.000</b>     | <b>103.378.674.500</b>  |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay dài hạn này được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao của Công ty (1/1/2025: tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 34.542 triệu VND) và một tài sản cố định hữu hình của một công ty con.

**16. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

|                                                        | <b>31/12/2025<br/>VND</b> | <b>1/1/2025<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Dự phòng sửa chữa lớn                                  | 38.000.000.000            | 36.932.871.054          |
| Biến động của dự phòng sửa chữa lớn trong năm như sau: |                           |                         |
|                                                        | <b>2025<br/>VND</b>       | <b>2024<br/>VND</b>     |
| Số dư đầu năm                                          | 36.932.871.054            | 36.733.120.307          |
| Dự phòng trích lập trong năm                           | 59.947.985.726            | 56.229.044.682          |
| Dự phòng sử dụng trong năm                             | (58.880.856.780)          | (56.029.293.935)        |
| Số dư cuối năm                                         | <b>38.000.000.000</b>     | <b>36.932.871.054</b>   |

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

|                     | <b>2025</b><br><b>VND</b> | <b>2024</b><br><b>VND</b> |
|---------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm       | 16.433.001.701            | 20.817.639.388            |
| Trích lập trong năm | 27.425.562.325            | 20.999.412.313            |
| Sử dụng quỹ         | (24.620.250.000)          | (25.384.050.000)          |
| Số dư cuối năm      | 19.238.314.026            | 16.433.001.701            |

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|                                                           | <b>Vốn cổ phần<br/>VND</b> | <b>Thặng dư<br/>vốn cổ phần<br/>VND</b> | <b>Quỹ đầu tư<br/>phát triển<br/>VND</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế<br/>chưa phân phối<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024</b>                  | 798.666.660.000            | 123.257.066                             | 213.491.855.223                          | 131.354.451.932                                      | 1.143.636.224.221   |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                 | -                          | -                                       | -                                        | 110.425.253.696                                      | 110.425.253.696     |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi<br>(Thuyết minh 17) | -                          | -                                       | -                                        | (20.999.412.313)                                     | (20.999.412.313)    |
| Cổ tức (Thuyết minh 20)                                   | -                          | -                                       | -                                        | (63.893.332.800)                                     | (63.893.332.800)    |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025</b>                  | 798.666.660.000            | 123.257.066                             | 213.491.855.223                          | 156.886.960.515                                      | 1.169.168.732.804   |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                 | -                          | -                                       | -                                        | 120.892.640.784                                      | 120.892.640.784     |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi<br>(Thuyết minh 17) | -                          | -                                       | -                                        | (27.425.562.325)                                     | (27.425.562.325)    |
| Cổ tức (Thuyết minh 20)                                   | -                          | -                                       | -                                        | (79.866.666.000)                                     | (79.866.666.000)    |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>                | 798.666.660.000            | 123.257.066                             | 213.491.855.223                          | 170.487.372.974                                      | 1.182.769.145.263   |

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## 19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

|                                                        | <b>31/12/2025 và 1/1/2025</b> |                 |
|--------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------|
|                                                        | <b>Số cổ phiếu</b>            | <b>VND</b>      |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>                          | 79.866.666                    | 798.666.660.000 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b><br>Cổ phiếu phổ thông  | 79.866.666                    | 798.666.660.000 |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b><br>Cổ phiếu phổ thông | 79.866.666                    | 798.666.660.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

## 20. Cổ tức

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 25 tháng 4 năm 2025 đã quyết định chia cổ tức cho năm 2024 với số tiền là 79.867 triệu VND, tương đương 10% vốn cổ phần (2024: chia cổ tức với số tiền là 63.893 triệu VND, tương đương 8% vốn cổ phần).

## 21. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

## 22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

### (a) Ngoại tệ

|     | <b>31/12/2025</b> |                        | <b>1/1/2025</b>  |                        |
|-----|-------------------|------------------------|------------------|------------------------|
|     | <b>Nguyên tệ</b>  | <b>Tương đương VND</b> | <b>Nguyên tệ</b> | <b>Tương đương VND</b> |
| USD | 341.974           | 8.917.665.904          | 7.646            | 193.060.305            |

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Công ty có các cam kết chi tiêu vốn đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và Công ty đang triển khai thực hiện. Các khoản cam kết này chưa được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán:

|                                            | <b>31/12/2025</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2025</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Đã được duyệt và đang triển khai thực hiện | 1.186.965.000.000               | 894.285.000.000               |

**23. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ thể hiện giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

|                                         | <b>2025</b><br><b>VND</b> | <b>2024</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển | 651.772.670.486           | 645.782.583.768           |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khác         | 4.611.999.996             | 4.611.999.996             |
|                                         | <b>656.384.670.482</b>    | <b>650.394.583.764</b>    |

**24. Giá vốn dịch vụ cung cấp**

|                                       | <b>2025</b><br><b>VND</b> | <b>2024</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải biển | 439.766.066.373           | 457.446.143.395           |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ khác         | 1.614.200.000             | 1.614.200.000             |
|                                       | <b>441.380.266.373</b>    | <b>459.060.343.395</b>    |

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                               | <b>2025</b><br><b>VND</b> | <b>2024</b><br><b>VND</b>  |
|-----------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|
| Cổ tức được chia                              | 15.301.001.855            | 16.188.390.582             |
| Lãi tiền gửi                                  | 33.350.642.583            | 20.362.596.459             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện   | 84.037.510                | 343.434.322                |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | -                         | 15.209.906                 |
|                                               | <hr/> 48.735.681.948      | <hr/> 36.909.631.269 <hr/> |

**26. Chi phí tài chính**

|                                                         | <b>2025</b><br><b>VND</b> | <b>2024</b><br><b>VND</b>  |
|---------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|
| Chi phí lãi vay                                         | 2.773.585.426             | 5.008.426.181              |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện              | 281.534.056               | 879.606.347                |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện            | 20.772.289                | -                          |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | (35.698.539)              | 6.730.126.238              |
|                                                         | <hr/> 3.040.193.232       | <hr/> 12.618.158.766 <hr/> |

**27. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | <b>2025</b><br><b>VND</b> | <b>2024</b><br><b>VND</b>  |
|---------------------------|---------------------------|----------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 52.579.709.333            | 46.731.944.488             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.663.368.540             | 8.350.880.276              |
| Chi phí khấu hao          | 4.482.842.167             | 4.860.807.834              |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 1.647.153.120             | 2.495.015.686              |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 2.959.690.790             | 1.877.294.362              |
| Chi phí khác              | 43.059.963.398            | 26.087.028.092             |
|                           | <hr/> 112.392.727.348     | <hr/> 90.402.970.738 <hr/> |

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Chi phí kinh doanh theo yếu tố**

|                           | <b>2025<br/>VND</b> | <b>2024<br/>VND</b> |
|---------------------------|---------------------|---------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu   | 141.660.346.682     | 133.014.149.150     |
| Chi phí nhân công         | 168.016.440.485     | 153.229.429.629     |
| Chi phí khấu hao          | 39.024.838.856      | 87.761.599.889      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 41.335.253.268      | 37.159.824.769      |
| Chi phí khác              | 163.736.114.430     | 136.123.456.651     |

**29. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

|                                                | <b>2025<br/>VND</b> | <b>2024<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>             |                     |                     |
| Năm hiện hành                                  | 27.721.011.531      | 24.255.439.188      |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước           | -                   | 1.349.240.271       |
|                                                | 27.721.011.531      | 25.604.679.459      |
| <b>Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại</b>    |                     |                     |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | 7.139.708           | (146.025.247)       |
|                                                | 27.728.151.239      | 25.458.654.212      |

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                      | <b>2025<br/>VND</b> | <b>2024<br/>VND</b> |
|--------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế         | 148.620.792.023     | 135.883.907.908     |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 29.724.158.405      | 27.176.781.582      |
| Thu nhập không bị tính thuế          | (3.060.200.371)     | (5.419.110.306)     |
| Chi phí không được khấu trừ thuế     | 1.064.193.205       | 2.351.742.665       |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước | -                   | 1.349.240.271       |
|                                      | 27.728.151.239      | 25.458.654.212      |

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

**(d) Thuế suất áp dụng**

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|                                                                           | <b>Giá trị giao dịch</b> |                 |
|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------|
|                                                                           | <b>2025</b>              | <b>2024</b>     |
|                                                                           | <b>VND</b>               | <b>VND</b>      |
| <b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>                                            |                          |                 |
| <b>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</b>                                         |                          |                 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                | 211.628.551.937          | 233.386.755.726 |
| <b>Công ty mẹ</b>                                                         |                          |                 |
| <b>Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex</b>                               |                          |                 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                | 432.464.298.545          | 417.007.828.038 |
| Mua nguyên vật liệu và dịch vụ                                            | 6.659.635.094            | 5.531.563.019   |
| Chia cổ tức                                                               | 41.465.217.000           | 33.172.173.600  |
| <b>Công ty con</b>                                                        |                          |                 |
| <b>Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn</b>                                    |                          |                 |
| Cổ tức được chia                                                          | 14.746.738.725           | 14.320.240.891  |
| Mua nguyên vật liệu và dịch vụ                                            | 2.180.099.479            | 1.972.096.187   |
| <b>Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng</b>                                    |                          |                 |
| Cổ tức được chia                                                          | 554.263.130              | 868.149.691     |
| Mua dịch vụ                                                               | 10.225.200               | -               |
| <b>Các công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</b>                     |                          |                 |
| <b>Chi nhánh Hóa dầu Sài Gòn – Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP</b> |                          |                 |
| Mua nguyên vật liệu                                                       | 14.138.569.282           | 15.548.082.627  |
| <b>Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore</b>                              |                          |                 |
| Mua nguyên vật liệu và dịch vụ                                            | 68.095.350.235           | 76.686.531.429  |
| <b>Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn</b>                                |                          |                 |
| Mua nguyên vật liệu và dịch vụ                                            | 1.527.348.740            | 2.348.044.149   |

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                        |                             | <b>Giá trị giao dịch</b> |                |
|--------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|----------------|
|                                                        |                             | <b>2025</b>              | <b>2024</b>    |
|                                                        |                             | <b>VND</b>               | <b>VND</b>     |
| <b>Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh</b>          |                             |                          |                |
| Mua nguyên vật liệu                                    |                             | 3.685.477.907            | -              |
| <b>Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long</b>                  |                             |                          |                |
| Mua nguyên vật liệu và dịch vụ                         |                             | 3.998.445.159            | 4.227.626.486  |
| <b>Công ty liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</b> |                             |                          |                |
| <b>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex –</b>      |                             |                          |                |
| <b>Chi nhánh Sài Gòn</b>                               |                             |                          |                |
| Mua dịch vụ                                            |                             | 21.003.220.512           | 19.588.154.543 |
| <b>Thành viên Ban Giám đốc</b>                         |                             |                          |                |
| <b>Tiền lương và thưởng</b>                            |                             |                          |                |
| Ông Nguyễn Quang Cường                                 | Tổng Giám đốc               | 1.202.988.534            | 1.065.826.289  |
| Ông Nguyễn Quang Chiến                                 | Phó Tổng Giám đốc           | 960.812.138              | 855.021.031    |
| Ông Bùi Hồng Dũng                                      | Phó Tổng Giám đốc           | (*)                      | (*)            |
|                                                        | <i>(đến ngày 30/4/2025)</i> |                          |                |
| Ông Đỗ Quang Minh                                      | Phó Tổng Giám đốc           | 473.387.902              | 799.601.938    |
|                                                        | <i>(đến ngày 31/5/2025)</i> |                          |                |
| Bà Văn Thị Hồng Phượng                                 | Phó Tổng Giám đốc           | 960.812.138              | 855.021.031    |
| Ông Nguyễn Trọng Nghĩa                                 | Phó Tổng Giám đốc           | 557.684.209              | -              |
|                                                        | <i>(từ ngày 1/7/2025)</i>   |                          |                |
| Bà Phạm Lý Trang Khanh                                 | Phó Tổng Giám đốc           | -                        | 247.800.000    |
|                                                        | <i>(đến ngày 30/6/2024)</i> |                          |                |
| <b>Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</b>   |                             |                          |                |
| <b>Tiền lương, thưởng và thù lao</b>                   |                             |                          |                |
| Ông La Văn Út                                          | Chủ tịch                    | 1.427.023.883            | 1.276.673.476  |
| Ông Trương Văn Minh                                    | Ủy viên                     | 121.000.000              | 96.000.000     |
| Ông Nguyễn Quang Cường                                 | Ủy viên                     | 121.000.000              | 96.000.000     |
| Ông Bùi Hồng Dũng                                      | Ủy viên                     | 121.000.000              | 96.000.000     |
| Ông Lê Minh Ngọc                                       | Ủy viên                     | 121.000.000              | 96.000.000     |
| Ông Nguyễn Chí Nam                                     | Ủy viên                     | 121.000.000              | 96.000.000     |
| Bà Phạm Lý Trang Khanh                                 | Ủy viên                     | -                        | 48.000.000     |
|                                                        | <i>(đến ngày 30/6/2024)</i> |                          |                |
| Ông Nguyễn Thanh Tuyên                                 | Trưởng Ban Kiểm soát        | 762.591.196              | 707.269.640    |
| Ông Phạm Văn Trung                                     | Thành viên Ban Kiểm soát    | 84.700.000               | 67.200.000     |
| Bà Nguyễn Thị Thu                                      | Thành viên Ban Kiểm soát    | 84.700.000               | 67.200.000     |

(\*) Các khoản thù lao của ông Bùi Hồng Dũng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được chi trả bởi Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn, là công ty con của Công ty.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**31. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ngày 20 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Cao Mỹ Dung  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Phan Nhân Tri  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Quang Cường  
Tổng Giám đốc

